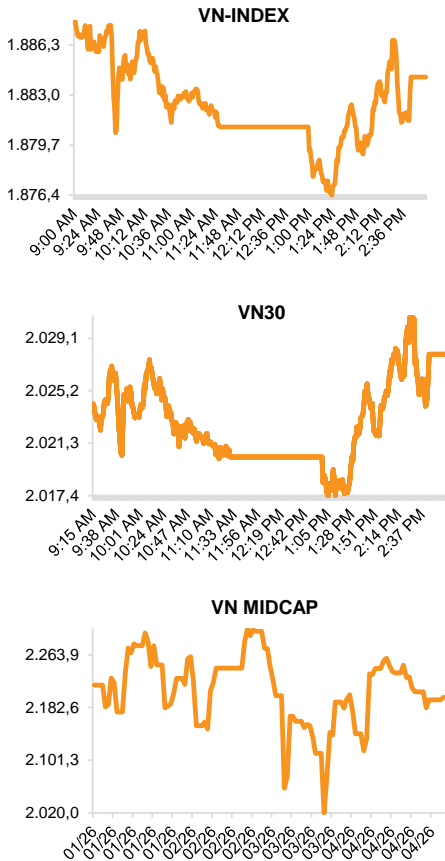


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.884,2	278,2	126,1
1 ngày (%)	-0,1	2,3	0,0
1 tháng (%)	1,7	10,4	-1,2
Từ 2026	5,6	11,8	4,2
1 năm (%)	41,4	26,8	30,3
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	336	16	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	0,8	0,3
Số mã tăng	197	69	101
Số mã giảm	119	63	114
Số mã tham chiếu	87	162	524

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index -0,1%, độ rộng thị trường tích cực

Phiên giao dịch ngày 26/5/2026 VN-Index đóng cửa tại 1.884,2 điểm, giảm 1,9 điểm (-0,1%), áp lực giảm chủ yếu đến từ VIC (-2,7%) và VHM (-3,1%). Dù ghi nhận giảm nhẹ nhưng rộng thị trường vẫn nghiêng về phía tích cực với 192 mã tăng (7 mã tăng trần), 115 mã giảm (1 mã giảm sàn) và 49 mã đứng giá. HNX-Index bứt phá 2,3% lên 278,2 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 2.027,9 điểm (+0,3%), với 20 mã tăng và 8 mã giảm, cho thấy nội tại nhóm vốn hóa lớn tích cực hơn chỉ số chung.

Xét về các ngành, có 12 trong 19 nhóm ngành ghi nhận mức tăng. Ngân hàng dẫn đầu với 1,4%, nhờ ACB tăng mạnh 5,3% (1.437,6 tỷ đồng), đạt mức giao dịch cao nhất phiên; tiếp theo là Ô tô & linh kiện phụ tùng (2,2%), Hóa chất (1,4%), Xây dựng & Vật liệu (1,3%), Công nghệ (1,3%) và Dầu khí (1,1%). Ở chiều ngược lại, Bất động sản chịu áp lực lớn nhất với mức giảm 2,1%; sau đó là Bảo hiểm (-1,0%), Y tế (-0,7%) và Viễn thông (-0,6%).

Thanh khoản HoSE đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với phiên giao dịch trước đó nhưng thấp hơn trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng đạt 897,7 tỷ đồng với MSB là mã ghi nhận mức bán ròng lớn nhất với 488,1 tỷ đồng, theo sau là HPG (150,1 tỷ đồng), VIC (129,6 tỷ đồng) và VHM (120,9 tỷ đồng). Chiều mua ròng tập trung tại PDR (64,0 tỷ đồng), ACB (49,2 tỷ đồng), SSI (47,3 tỷ đồng) và VCB (45,0 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VNIndex xác lập đỉnh mới là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song độ rộng thị trường âm cho thấy đã phục hồi phụ thuộc vào số ít cổ phiếu vốn hóa lớn. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần tại các vị thế đã đạt mục tiêu và hạn chế gia tăng thêm trong bối cảnh đã tăng thiếu chiều rộng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Thanh khoản cải thiện mạnh tạo cơ sở để giải ngân có chọn lọc, ưu tiên Bất động sản và Ngân hàng là hai ngành đang dẫn dắt xu hướng với dòng vốn rõ ràng. Tránh phân bổ vào nhóm Dầu khí khi giá dầu toàn cầu tiếp tục điều chỉnh.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	195,3	3,8	0,1	4,3	-3,4	10,8	10,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,8	19,8	4,9	0,0	-2,7	-9,9	9,4	91,5
Năng lượng	2,5	15,6	1,9	1,0	8,6	53,5	111,9	-54,3
Tài chính	37,3	12,1	1,8	1,3	3,0	4,7	28,0	47,4
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,4	2,4	0,0	-1,3	-5,8	-1,3	-10,1
Công nghiệp	6,9	23,5	4,2	0,2	-0,1	-6,0	27,6	22,7
Công nghệ thông tin	1,6	13,3	3,1	1,3	0,8	-20,1	-22,4	-42,8
Vật liệu xây dựng	5,8	18,6	1,8	1,0	-0,8	11,1	19,0	-19,1
Bất động sản	30,3	94,4	7,6	-2,2	2,2	20,2	244,6	4,0
Dịch vụ tiện ích	3,9	14,7	2,3	0,4	3,3	9,6	23,0	-34,1

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Châu Âu:** Thành viên Ban điều hành Isabel Schnabel khẳng định NHTW Châu Âu cần tăng lãi suất vào tháng sáu vì cú sốc năng lượng kéo dài hơn dự báo và đã lan rộng ra toàn nền kinh tế.
- **Nhật Bản:** Chỉ số CPI tháng hai tăng 2,2% theo thước đo lạm phát mới (vượt ngưỡng CPI chuẩn ở mức 1,6%) và tiếp tục vượt mục tiêu 2,0% của NHTW Nhật Bản. Phó Thống đốc Ryozyo Himino cho biết NHTW Nhật Bản sẽ tiếp tục lộ trình tăng lãi suất, nhưng thời điểm và tốc độ điều chỉnh sẽ phụ thuộc vào tác động của xung đột Trung Đông đối với kinh tế và giá cả.
- **Trung Quốc:** Tổng vốn FDI thực tế trong bốn tháng đầu năm đạt 287,7 tỷ NDT, giảm 10,3% svck (tháng ba: -7,3%). Dòng vốn chảy vào các ngành công nghệ cao tăng 20,3% lên 116,3 tỷ NDT, chiếm 40,4% tổng quy mô FDI.
- **Hàng hóa:** Giá dầu Brent tăng 3,2% trở lại mốc 99,2 USD/thùng khi Mỹ tiếp tục mở các đợt tấn công quân sự tại miền nam Iran trong lúc đàm phán Mỹ-Iran đang diễn ra. Thị trường hiện dao động mạnh giữa kỳ vọng ngừng bắn tạm thời và rủi ro đàm phán đổ vỡ.

Tin vĩ mô trong nước

- TP.HCM được giao duy trì mức tăng trưởng GRDP tối thiểu 10,0%/năm, đến năm 2030 đạt GRDP bình quân 14.000 USD, kinh tế số chiếm 40,0%, HDI đạt 0,9 và hoàn thành 200 km đường sắt. Tầm nhìn dài hạn hướng tới việc nâng quy mô thu nhập bình quân đầu người từ mốc 75.000 USD (năm 2045) lên 100.000 USD (năm 2075).
- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm định hướng đến năm 2030 phải nâng mức chi R&D lên 2,0% GDP, phấn đấu đạt 12 cán bộ nghiên cứu trên một vạn dân và đưa 40 - 50 tổ chức lọt top quốc tế. Để hiện thực hóa điều này, Việt Nam cần duy trì đà tăng trưởng công bố khoa học quốc tế đạt 10,0%/năm, kéo theo lượng sáng chế tăng trung bình 16,0% - 18,0%/năm.
- Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng định hướng đưa Luật Đất đai (sửa đổi) vào Chương trình lập pháp 2026 nhằm sớm khơi thông nguồn lực quốc gia. Trọng tâm của đợt điều chỉnh này là đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý và tối ưu hóa chính sách tài chính cho giai đoạn đến năm 2030.

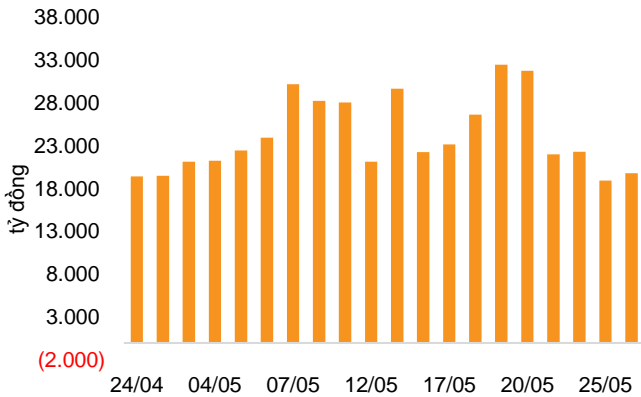
Tin ngành và doanh nghiệp

- **REE:** Hoàn tất phân phối hơn 81,2 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 100:15. Tổng giá trị phát hành đạt 812,5 tỷ đồng lấy từ lợi nhuận chưa phân phối, nâng vốn điều lệ lên mức 6.229 tỷ đồng.
- **HPG:** Đề xuất thành lập liên minh cùng ba tập đoàn lớn khác là Vinacomin, Thaco và Vingroup nhằm tiến hành tái cơ cấu và nghiên cứu phương án tái khởi động khai thác dự án mỏ quặng sắt Thạch Khê.
- **VAB:** Triển khai phương án tăng vốn điều lệ đợt 1/2026 thông qua việc phát hành 122,5 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 15,0%) cho cổ đông hiện hữu. Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị đợt phát hành dự kiến đạt 1.224,5 tỷ đồng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

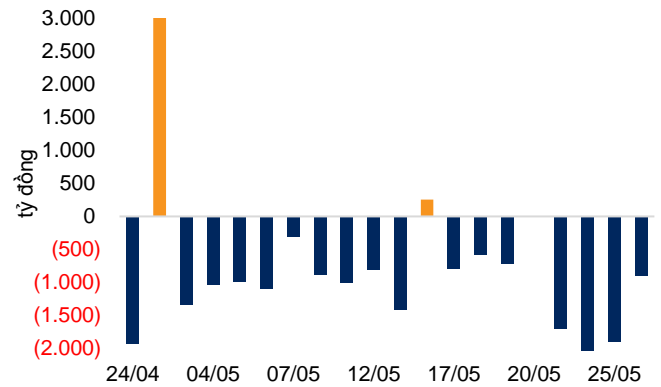
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 26/05/2026	Mỹ	Chỉ số niềm tin người tiêu dùng tháng 5.2026
Thứ Năm, 28/05/2026	Mỹ	Số liệu chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) tháng 4.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



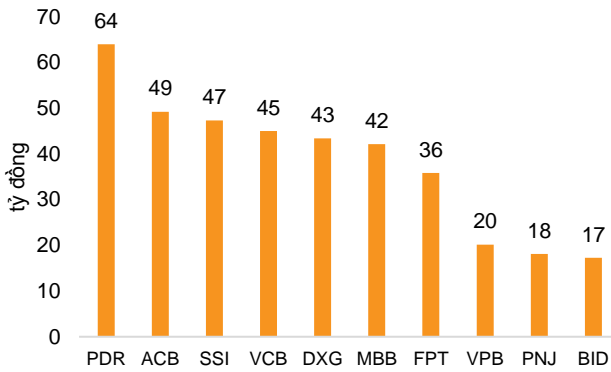
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



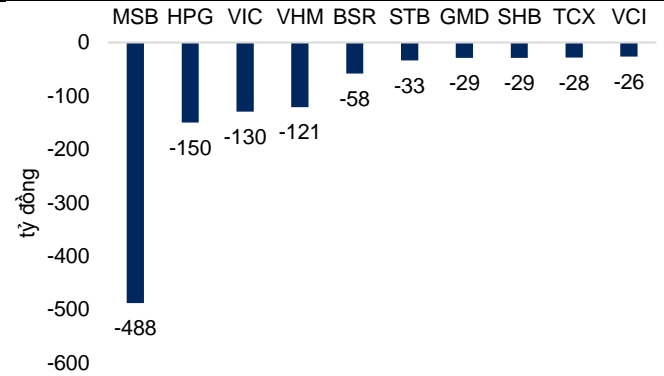
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



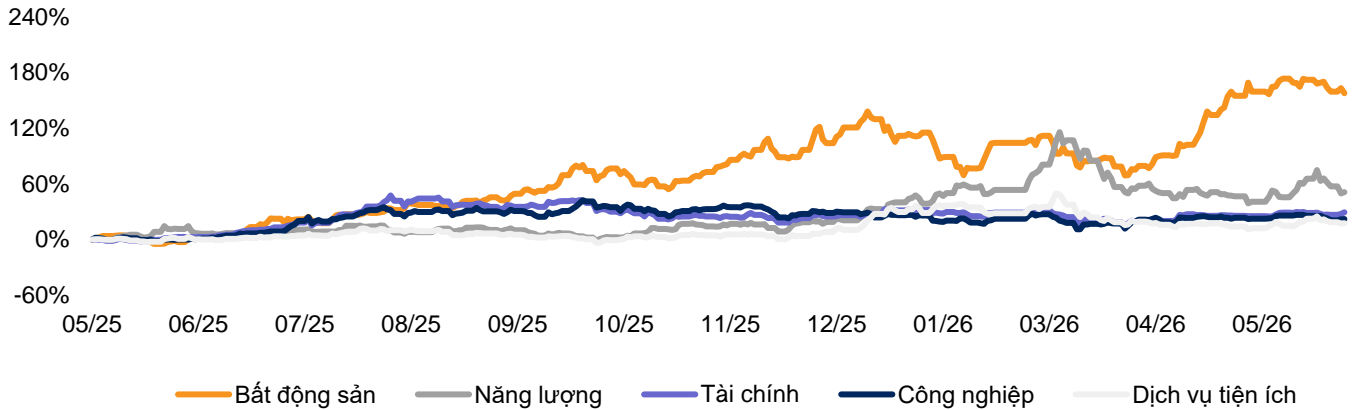
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,2%	4,4%	19,6	1,6	-10,8%	2,2%	160.767	1,5%	17.878	0,6%	5,9%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,1%	-4,1%	24,8	3,3	14,5%	1,2%	11.023	6,9%	-23.899	-1,6%	-11,1%
Indonesia	JCI Index	-1,2%	-29,1%	14,6	1,6	11,8%	4,1%	956	6,7%	-2.586	-3,3%	-8,7%
Singapore	FSTAS Index	-0,8%	8,1%	17,6	1,5	9,3%	4,3%	1.589	1,7%	1.146	-0,3%	0,5%
Malaysia	FBME Index	-0,5%	2,5%	16,7	1,5	8,3%	3,8%	736	3,4%	26	-0,4%	6,3%
Philippines	PCOMP Index	-0,5%	-3,4%	7,7	0,5	6,2%	3,8%	99	5,8%	-93	-1,4%	-10,0%
Thái Lan	SET Index	0,2%	23,3%	12,8	1,4	8,8%	4,3%	1.951	1,7%	660	-0,9%	0,0%
Việt Nam	VN-Index	-0,1%	5,6%	15,4	2,2	15,1%	1,4%	887	4,1%	-2.261	0,0%	-1,6%

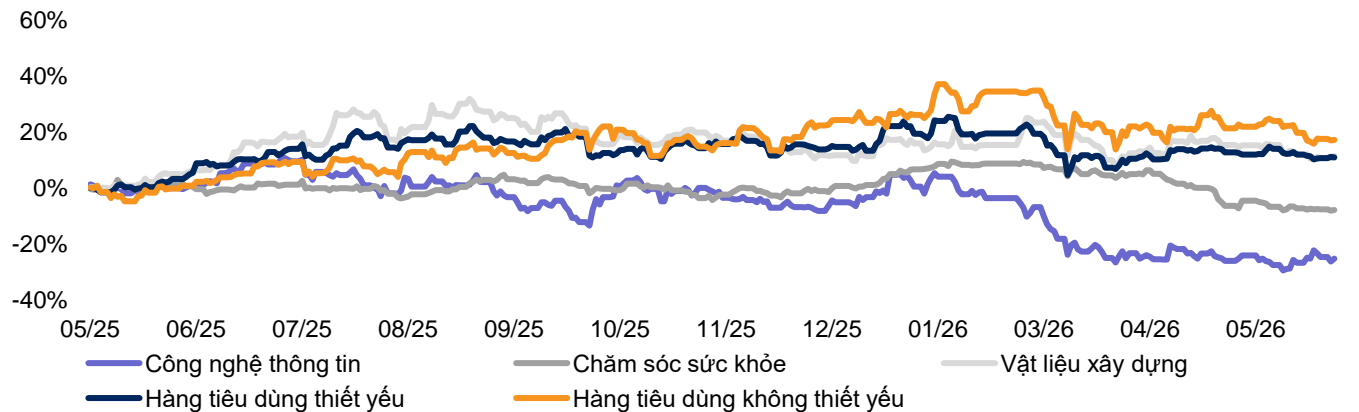
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



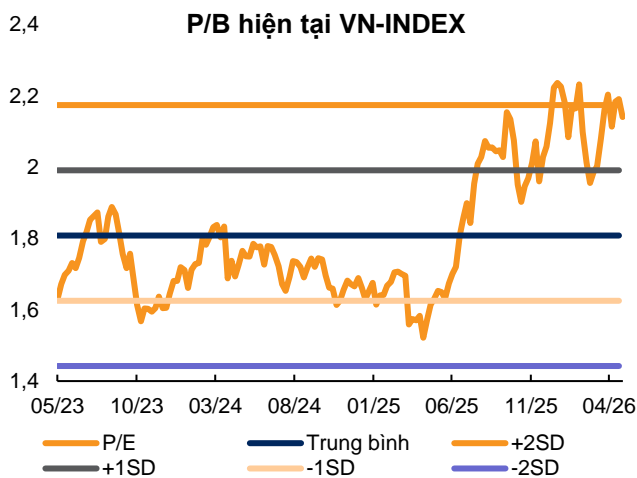
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



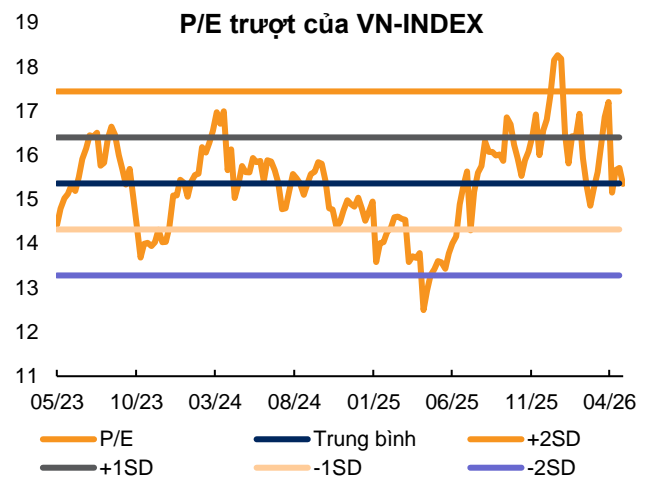
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



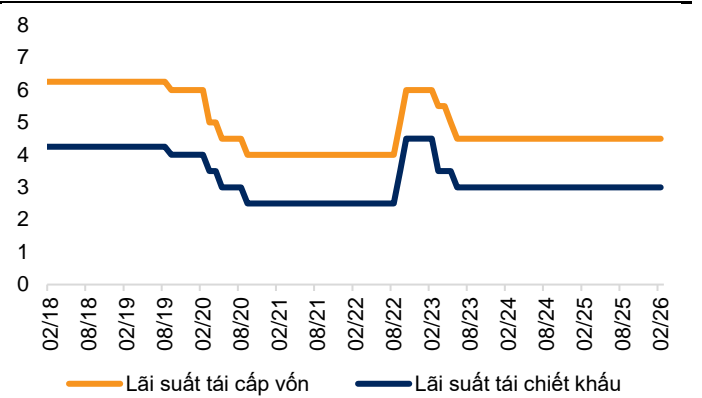
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,0	0,2	25,0	64,6
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,63	-8,5	37,3	241,2	56,4
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,58	6,8	10,2	-8,1	74,3
USD/VND	26.347	0,0	0,0	-0,2	-1,6
DXY	99,04	-0,2	0,5	0,7	-0,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,49	-1,6	4,3	7,7	-0,5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,10	-1,8	7,9	15,8	3,5

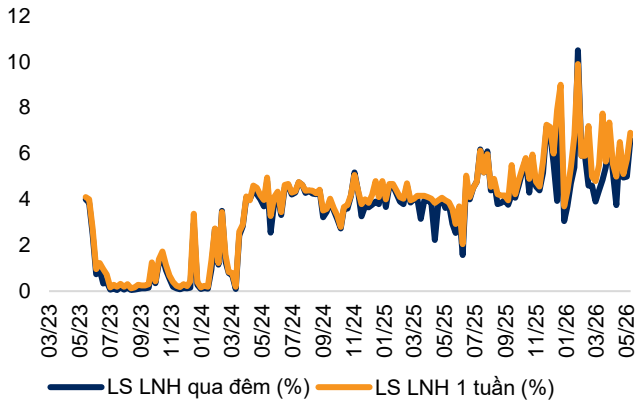
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



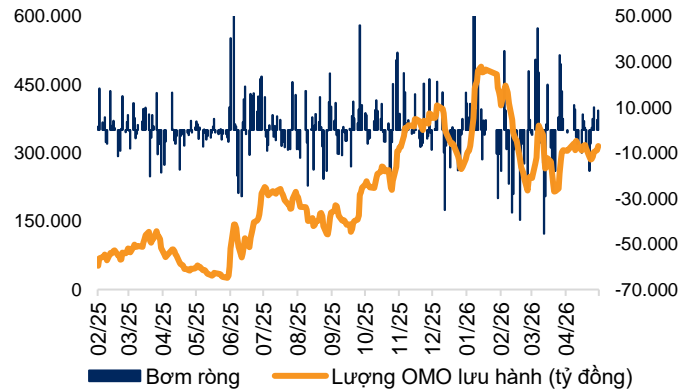
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



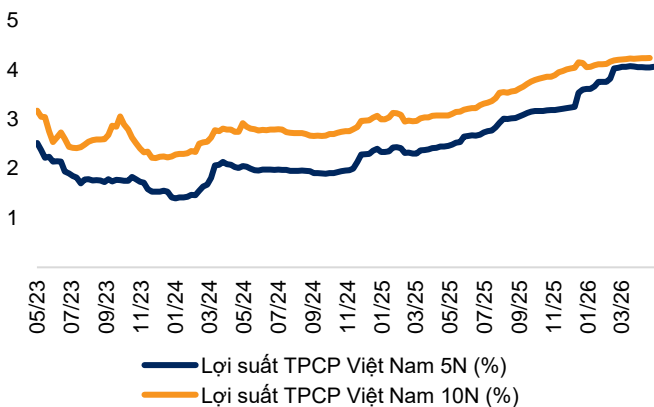
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



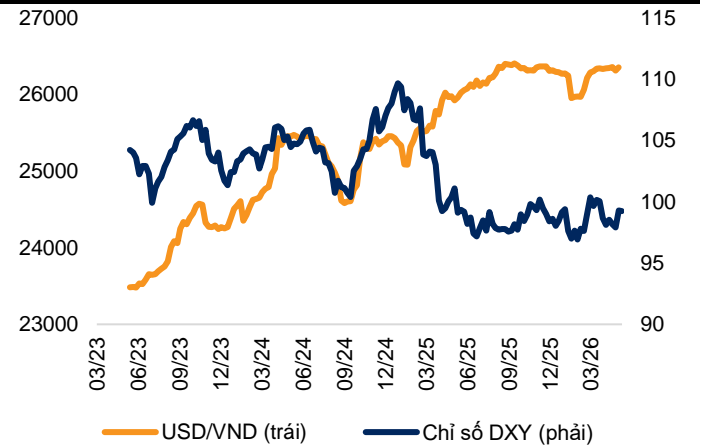
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-5,1%	-2,9%	49,0%
Brent Crude	2,0%	-6,9%	51,4%
JKM LNG	0,2%	9,8%	62,5%
Henry Hub LNG	1,3%	8,1%	41,5%
NW Thermal Coal	-7,0%	7,2%	-3,0%
Singapore Platt FO	-1,1%	4,3%	60,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,3%	-3,9%	34,8%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	2,1%	1,4%	131,8%
Bạch kim	1,0%	-2,8%	79,9%

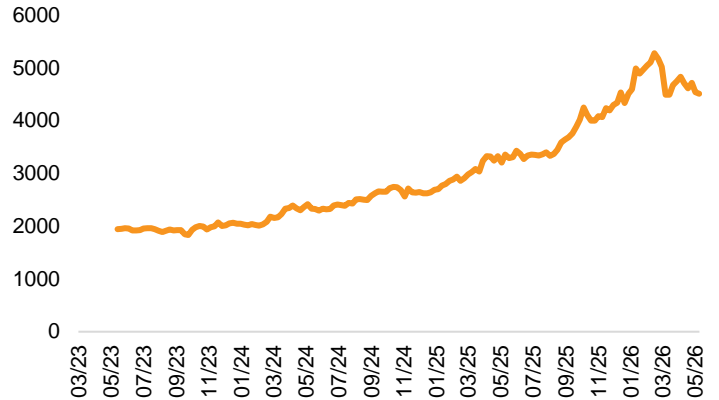
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,5%	613,4%
Đồng	0,2%	5,4%	32,2%
Nhôm	0,4%	0,6%	50,7%
Niken	1,0%	2,5%	22,3%
Kẽm	0,6%	2,9%	11,1%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	2,3%	-2,4%
Quặng sắt	-1,5%	-0,7%	5,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,2%	20,0%	-1,6%
Arabica	-0,3%	-12,3%	-24,8%
Đường	-0,7%	4,7%	-15,6%
Cacao	4,3%	18,2%	-59,5%
Dầu cọ	0,5%	-2,6%	NA
Bông	1,1%	1,7%	18,4%
Sữa bột	-0,2%	0,3%	-9,1%
Lúa mì	-1,5%	4,7%	17,4%
Đậu tương	-0,7%	2,1%	12,0%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,8%	1,6%	21,5%
Urê	-5,7%	-18,8%	66,4%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,7%	0,7%	-3,0%
Gia súc	0,1%	1,0%	15,6%

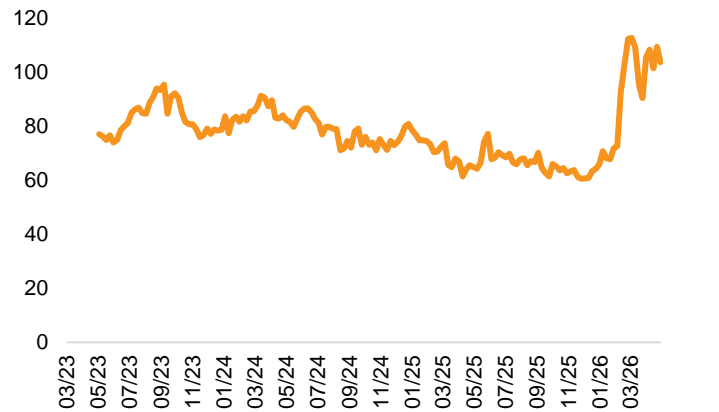
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



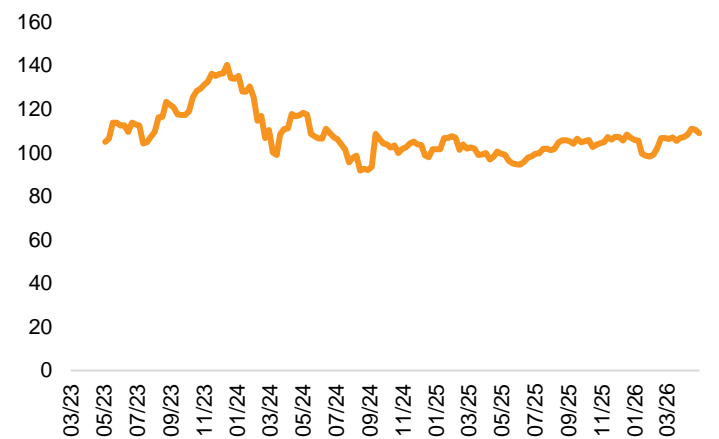
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.969	1,9	2.816	43.900	73.300	68,2%	1,2%	14,7	2,2	16%
AST	123	0,0	4	72.000	85.400	20,0%	1,4%	11,0	4,7	47%
HVN	2.586	1,1	562	21.900	43.400	101,0%	2,8%	8,6	11,5	
VJC	3.876	8,3	918	172.600	113.600	-33,6%	0,6%	39,7	3,9	11%
Bán lẻ										
BAF	399	2,6	188	34.600	37.200	7,5%		54,7	2,6	4%
DGW	348	3,4	91	41.450	49.600	22,1%	2,4%	14,2	2,5	19%
FRT	842	2,3	147	130.200	150.300	15,7%	0,3%	24,3	5,0	28%
MCH	6.475	2,1		131.800	147.000	13,1%	1,5%	24,9	9,9	42%
MWG	4.375	23,1	6	78.500	96.300	23,9%	1,3%	14,1	3,3	25%
PNJ	1.266	5,2	324	65.200	109.900	69,6%	1,0%	9,5	2,3	28%
QNS	680	0,3	276	48.700	53.400	13,8%	4,1%	8,0	1,4	18%
SAB	2.298	1,6	953	47.200	59.900	33,3%	6,4%	13,0	2,7	21%
VHC	473	2,3		59.500	71.300	23,2%	3,4%	8,9	1,4	16%
VNM	4.688	12,5	2.402	59.100	74.800	31,4%	4,8%	13,4	3,8	28%
Tài chính										
ACB	4.835	12,9	250	24.800	31.300	29,7%	3,5%	7,8	1,3	18%
BID	12.047	13,5	1.495	43.600	47.200	9,3%	1,0%	9,9	1,7	18%
CTG	10.391	13,1	509	35.250	49.000	39,9%	0,9%	7,2	1,5	22%
HDB	5.034	13,6	262	26.500	39.500	51,5%	2,4%	7,3	1,7	25%
LPB	6.134	2,9	245	54.100	33.400	-32,7%	5,5%	14,5	3,3	23%
MBB	7.796	19,0	46	25.500	32.900	31,0%	2,0%	7,4	1,4	21%
STB	4.980	21,3	896	69.600	45.700	-33,5%	0,9%	17,1	2,1	8%
TCB	8.849	16,0	19	32.900	40.300	24,6%	2,1%	8,9	1,3	16%
TPB	1.664	6,8	104	15.800	17.800	18,7%	6,0%	5,9	1,0	18%
VCB	20.424	20,5	1.992	64.400	69.300	8,3%	0,7%	15,0	2,3	16%
VIB	2.099	3,8	5	16.250	23.600	50,8%	5,5%	7,3	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.311	16,7	454	27.600	37.100	36,2%	1,8%	8,3	1,3	16%
Dệt may										
MSH	149	0,5	63	34.900	40.600	19,2%	2,9%	6,4	2,0	33%
TCM	95	1,0	2	21.350	29.800	41,8%	2,2%	10,9	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.145	1,4	711	54.600	68.600	27,7%	2,0%	16,8	2,6	16%
GMD	1.222	5,5	93	75.500	72.000	-1,7%	2,9%	18,4	2,4	13%
HAH	347	4,1	65	54.100	55.400	3,8%	1,4%	7,6	2,0	27%
VSC	293	6,1	140	20.600	19.100	-4,9%	2,4%	28,2	1,5	6%
IDC	634	4,1	205	44.000	45.600	7,0%	3,4%	9,0	2,5	31%
KBC	1.119	4,7	454	31.300	30.000	-3,0%	1,2%	19,1	1,2	7%
PHR	350	1,1	123	68.100	68.400	2,4%	2,0%	13,9	2,1	16%
VTP	436	1,8	196	66.500	129.200	95,5%	1,2%	31,6	6,2	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	690	11,0	304	47.900	128.300	174,1%	6,3%	7,4	1,2	17%
HPG	7.771	39,4	2.095	24.250	30.000	25,6%	1,9%	9,7	1,5	16%
Dầu khí										
BSR	5.416	21,2	2.563	28.500	16.700	-39,9%	1,5%	10,9	2,1	21%
GAS	7.556	9,0	3.544	82.500	78.400	-2,5%	2,5%	17,2	2,9	18%
OIL	593	4,2	38	15.100	14.800	-0,3%	1,7%	44,0	1,5	3%
PLX	1.929	10,7	106	40.000	47.700	22,3%	3,0%	31,0	2,0	7%
PVD	636	8,6	255	30.150	32.600	16,4%	8,3%	14,3	1,0	7%
PVS	747	12,1	251	38.500	41.800	10,3%	1,7%	10,2	1,3	13%
PVT	398	9,8	142	22.300	23.400	6,0%	1,0%	9,2	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	676	9,6	305	26.200	22.700	-10,1%	3,3%	15,5	1,5	11%
DCM	818	9,3	322	40.700	40.000	3,2%	4,9%	10,5	1,9	19%
DDV	146	1,7	66	26.300	39.700	54,4%	3,4%	6,1	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	66	0,6	32	21.600	34.100	60,2%	2,3%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.589	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	330	2,8	106	23.500	37.400	61,3%	2,1%	13,1	1,3	10%
PC1	311	9,2	120	19.900	26.500	33,2%	0,0%	8,1	1,2	17%
REE	1.248	3,0	0	52.800	76.600	46,7%	1,6%	12,5	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	640	10,3	189	15.150	18.300	34,0%	13,2%	71,3	1,2	2%
KDH	992	4,5	242	23.300	41.800	80,7%	1,3%	23,3	1,4	6%
NLG	490	3,4	49	26.600	42.200	60,4%	1,7%	19,7	1,0	6%
VHM	23.977	29,5	10.136	153.800	93.600			9,8	2,4	28%
VRE	2.820	8,4	1.022	32.700	32.000	1,1%	3,2%	10,8	1,5	15%
Công nghệ										
FPT	4.817	33,5	985	74.500	118.200	60,0%	1,3%	13,1	3,3	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA